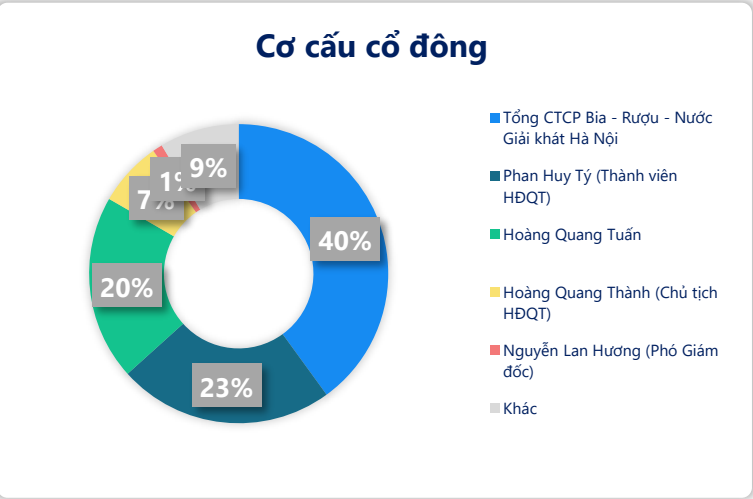
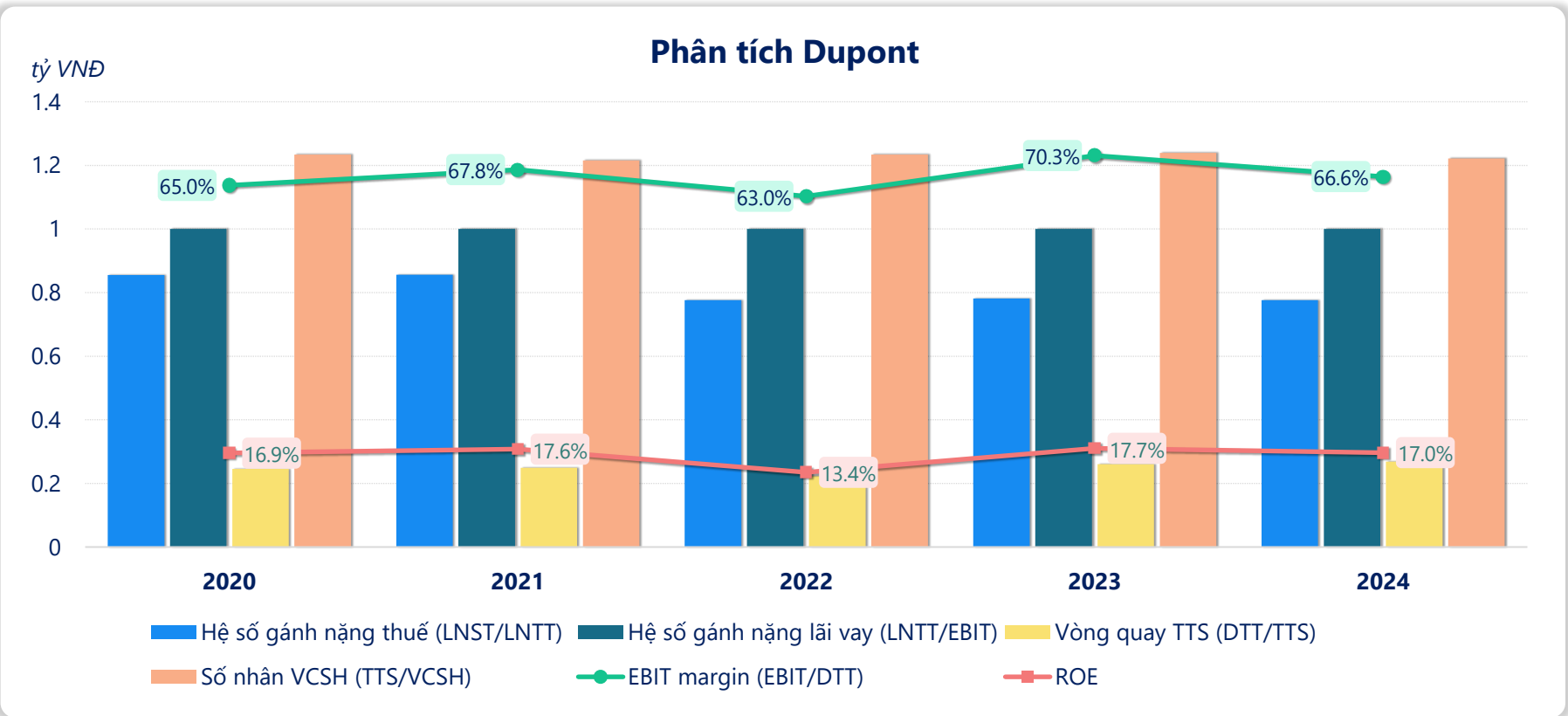
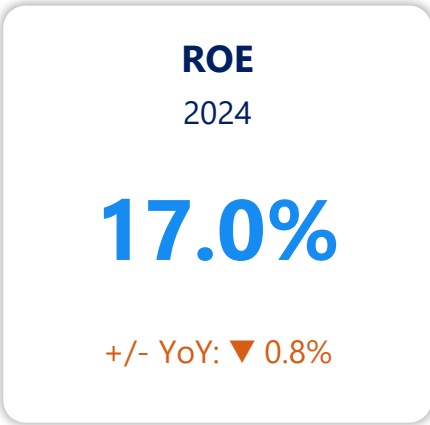
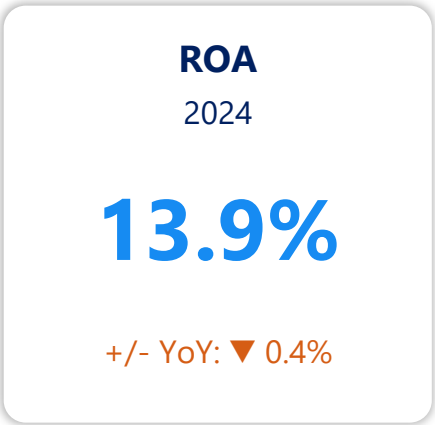


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

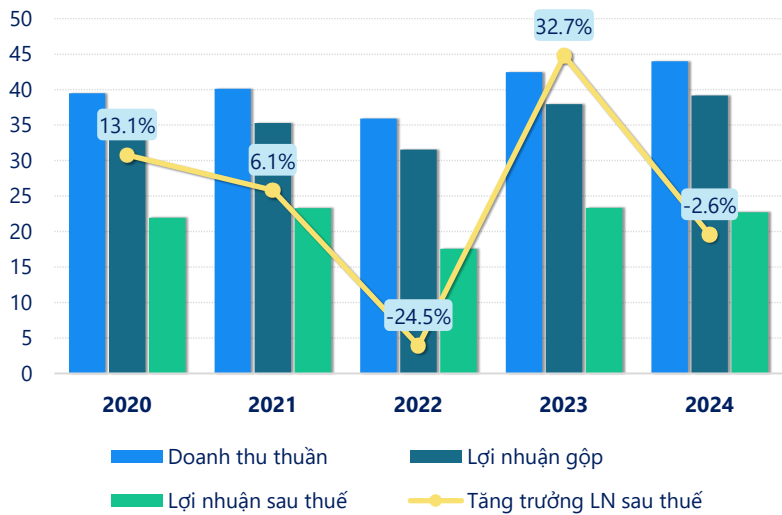
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		61,600
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		61,600 - 61,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		390
Số lượng CPLH (CP)		6,338,400
KLGD BQ 20 phiên (CP)		
Sở hữu nước ngoài		0.1%
Beta		-
EPS		
P/E		

	YTD	1T	3T	6T
HRB		0.0%	0.0%	0.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Kết quả kinh doanh

tỷ VNĐ

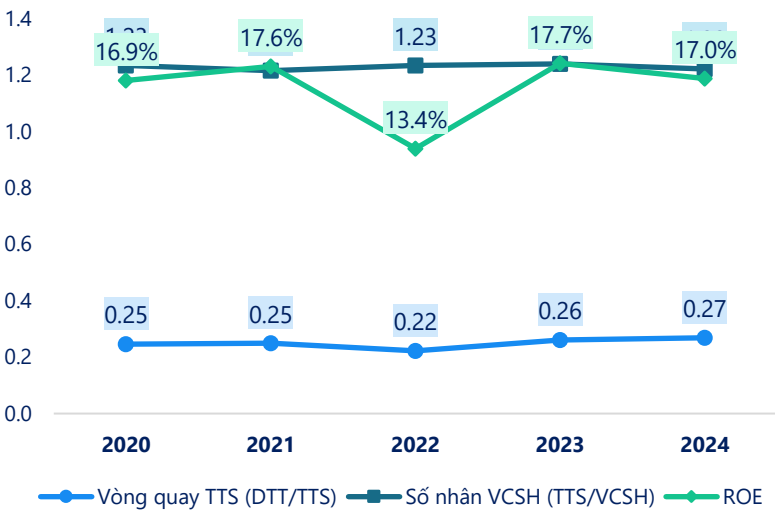


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **66.6%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.78**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Sự duy trì của hệ số gánh nặng lãi vay ở mức **1.00** so với năm trước có thể là tín hiệu về sự ổn định trong quản lý chi phí lãi vay và lợi nhuận, giúp tạo ra một cấu trúc tài chính ổn định và bền vững.

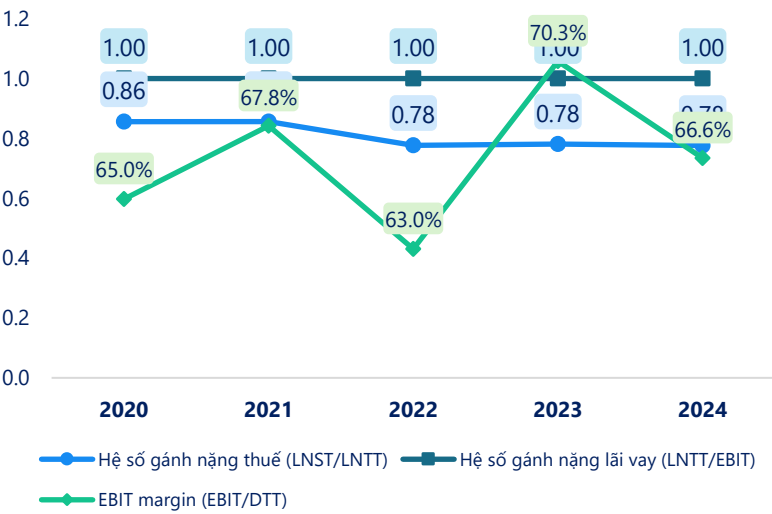
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **HRB** ghi nhận doanh thu thuần **43.98** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **22.72** tỷ đồng, lần lượt **tăng 3.56%** và **giảm 2.64%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **17.0%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

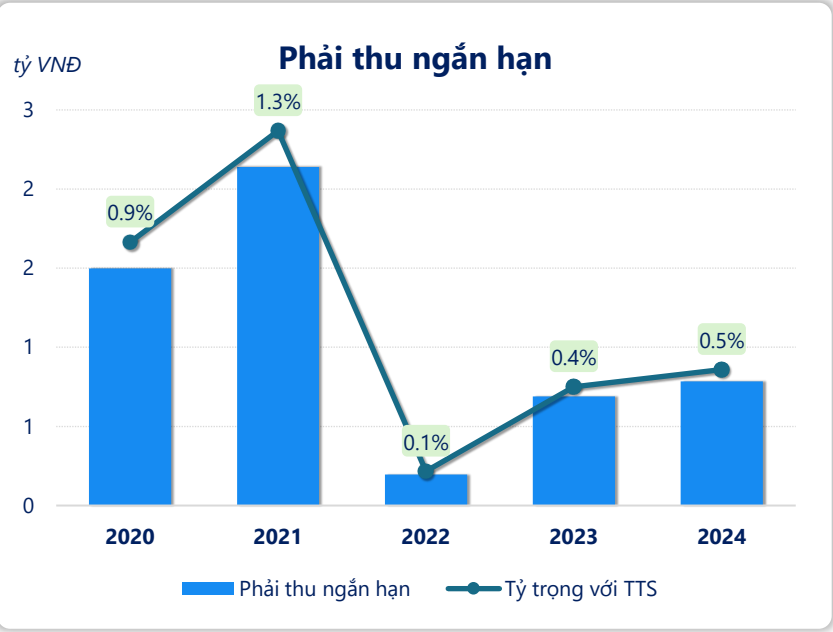
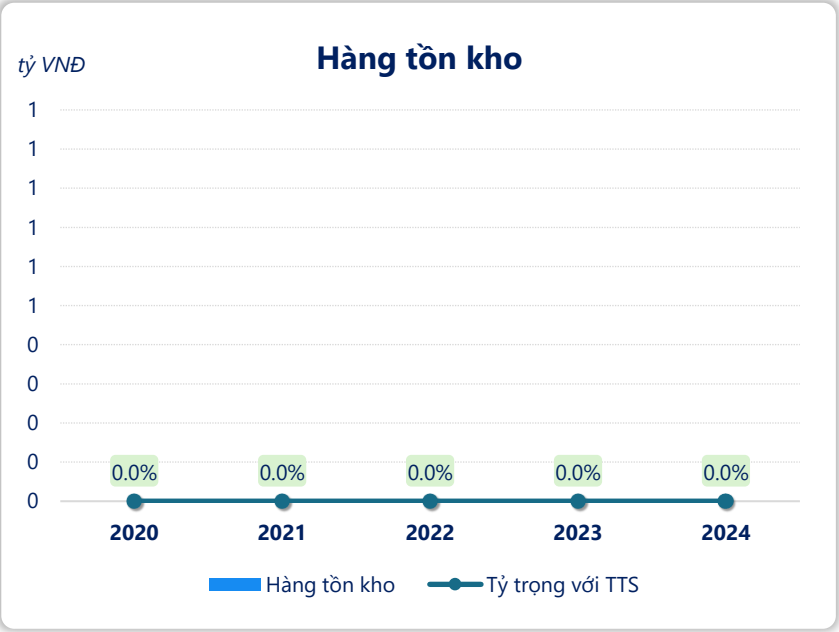
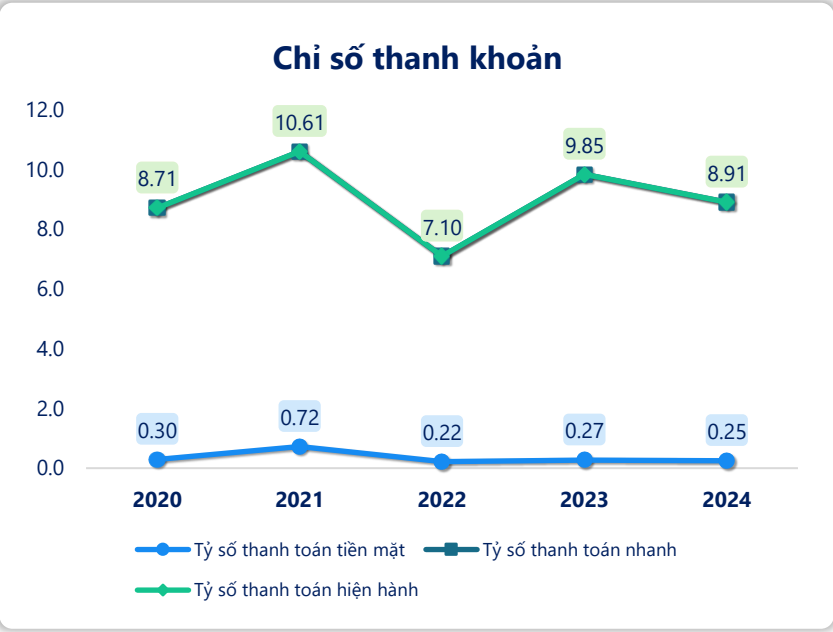
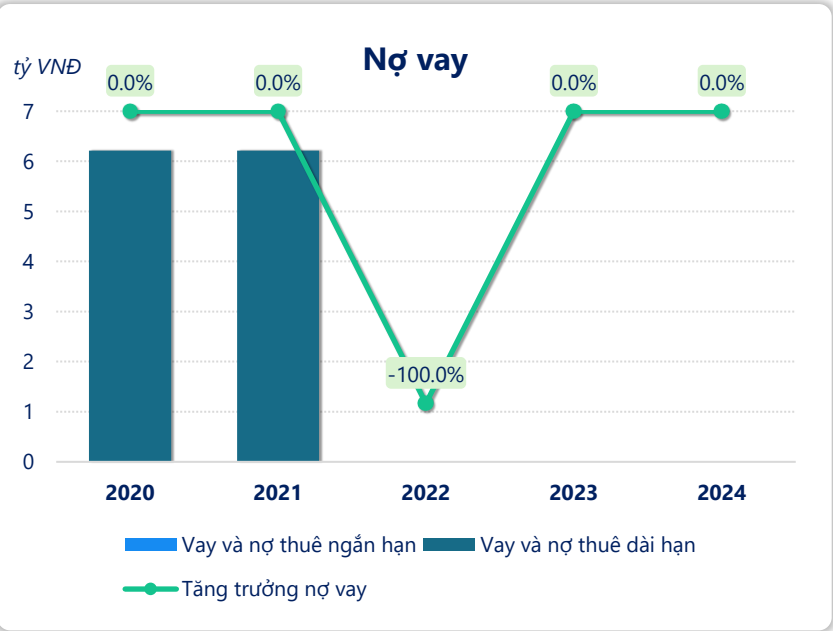
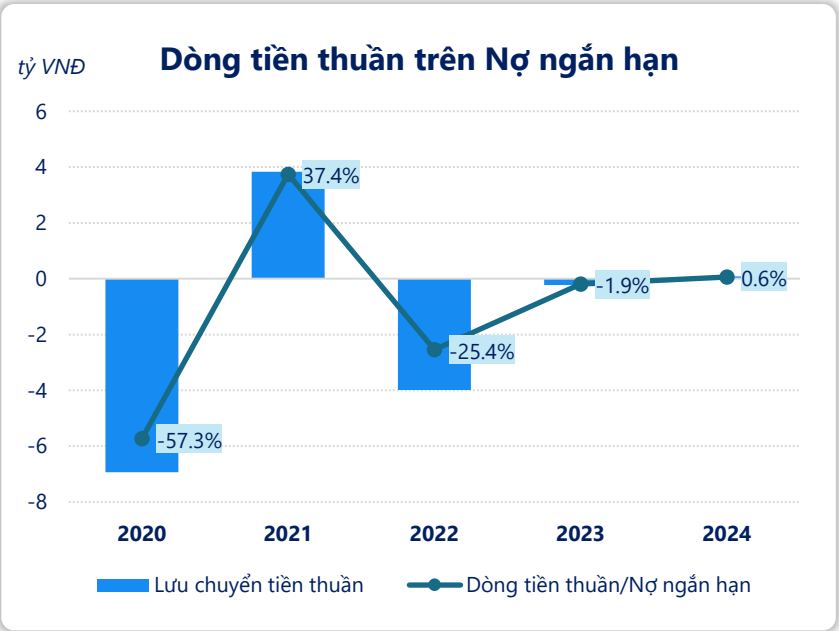
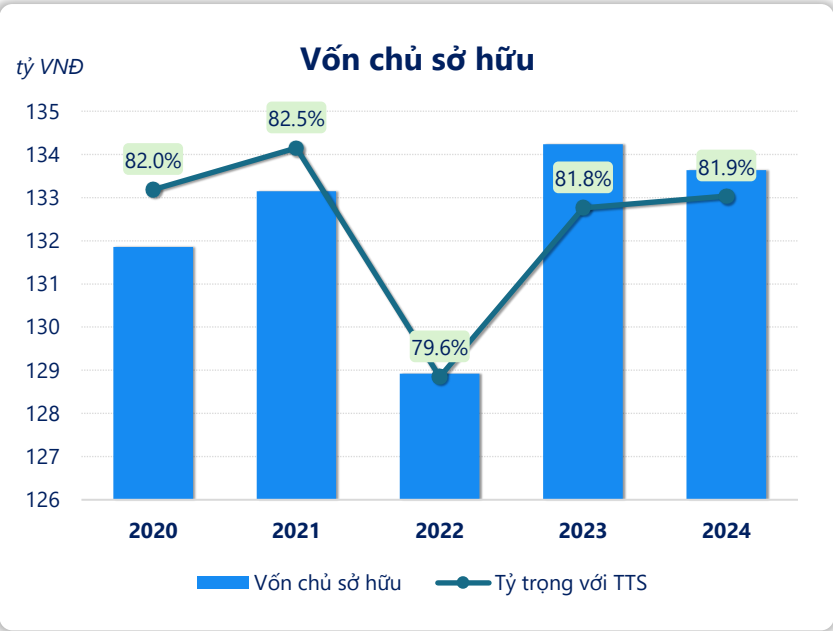
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.27**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.22** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	163	164	-0.6%
Tài sản ngắn hạn	116	116	0.0%
Tiền và tương đương tiền	3.29	3.21	2.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	112	112	-0.1%
Phải thu ngắn hạn	0.79	0.69	13.7%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	0	0	
Tài sản dài hạn	47.6	48.7	-2.2%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	0	0	
Bất động sản đầu tư	46.0	48.2	-4.5%
Tài sản dở dang	1.32	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.20	0.43	-52.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	29.5	30.0	-1.5%
Nợ ngắn hạn	13.0	11.7	10.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	0.83	0.38	115%
Nợ dài hạn	16.5	18.2	-9.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	134	134	-0.4%
Vốn chủ sở hữu	134	134	-0.4%
Vốn điều lệ	63.4	63.4	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	39.5	40.1	35.9	42.5	44.0
Giá vốn hàng bán	4.74	4.82	4.38	4.52	4.80
Lợi nhuận gộp	34.7	35.3	31.6	37.9	39.2
Doanh thu HĐTC	7.27	6.52	7.05	8.56	6.51
Chi phí TC	0.26	0	0.03	0.08	0
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.08	0.85	1.71	0.52	0.72
Chi phí QLDN	14.2	13.0	13.6	15.4	16.7
LN thuần từ HĐKD	26.5	27.9	23.3	30.5	28.3
Lợi nhuận khác	-0.82	-0.72	-0.62	-0.64	1.02
LN trước thuế	25.7	27.2	22.7	29.9	29.3
Lợi nhuận sau thuế	21.9	23.3	17.6	23.3	22.7
LNST của CĐ cty mẹ	21.9	23.3	17.6	23.3	22.7

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	13.0	15.6	14.0	11.7	14.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.98	7.20	0.41	3.92	5.44
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-16.0	-19.0	-18.4	-15.8	-19.3
Tiền đầu kỳ	10.5	3.59	7.42	3.43	3.21
Lưu chuyển tiền thuần	-6.93	3.83	-3.98	-0.23	0.08
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	3.59	7.42	3.43	3.21	3.29